TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 17/3/2022
V/v "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn; Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Ông Lê Thanh Hoàng;

2. Bà Ngô Ngọc Phỉ.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hoa Mỹ - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 32/2021/TLPT–HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021, về việc tranh chấp: *"Chia tài sản chung sau ly hôn; Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số 116/2021/HNGĐ-ST ngày 25/5/2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 35/2021/QĐ-SCBSBA ngày 25/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: khóm A, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: khóm 6, phường L, thành phố H, tỉnh An Giang.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Thanh T*: Ông Vương Thiên Nh, sinh năm 1989; địa chỉ số: 102/2 đường Thoại Ngọc Hầu, phường L, thành phố H, tỉnh An Giang theo Giấy ủy quyền ngày 16/11/2021 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Hoàng Gia, số công chứng 001160, quyển số: 09/21.TP/CC-SCC/HĐGD (Có mặt).

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Thanh T: Luật sư Phạm Hồng N - Văn phòng luật sư Yến Nam thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (Theo xác nhận số 09/XN-TA ngày 30/11/2021); (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Tr, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm A, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị Tr: Ông Lê Văn Ph, sinh năm 1954; địa chỉ: đường Trần Nhật D, phường L, thành phố H, tỉnh An Giang theo Giấy ủy quyền ngày 15/6/2019 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Cao Thị Hồng Cúc, số công chứng 947, quyển số: 02/TP/CC-SCC/HĐGD, Giấy ủy quyền ngày 15/6/2019 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Lý Ngọc M, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: khóm A, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: khóm 6, phường L, thành phố H, tỉnh An Giang.

3.2/ Bà Võ Thị L, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường Võ Thị S, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang.

3.3/ Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

Trụ sở: phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: phường X, thành phố H, tỉnh An Giang.

+ Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tại Tòa phúc thẩm: Ông Vương Vũ Qu, Chuyên viên sử lý nợ,cư trú: phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo Giấy ủy quyền số 464/UQ-TGĐ.21 và ngày 24/11/2021 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (có mặt).

3.4. Bà M Nguyễn Thanh Ch, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: xã B, huyện Ch, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện tại: khóm T, phường Ph, thành phố H, tỉnh An Giang

3.5. Ông Cao Quang Th, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: khóm Nguyễn D, phường B, tỉnh An Giang.

3.6. Chị Phạm Ngọc H, sinh năm 1997, người kháng cáo do ông Lê Văn Ph, sinh năm 1954; địa chỉ: đường Trần Nhật D, phường L, thành phố H, tỉnh An Giang đại diện tham gia tố tụng tại Tòa phúc thẩm, theo Giấy ủy quyền ngày 24/02/2022.

3.7. Em Phạm Ngọc Tâm V, sinh năm 2005 do mẹ ruột là bà Bùi Thị Tr là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm A, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Thanh T, bị đơn ông Lê Văn Ph (người đại diện theo ủy quyền cho bà Tr), người có quyền, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Ngọc H (do ông Ông Lê Văn Ph đại diện).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, ông Vương Thiên Nh người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Thanh T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau: Ngày 03/9/2015, ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa ông với bị đơn bà Bùi Thị Tr, tài sản gồm:

1/ Công nhận căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang (gọi tắt nhà, đất số 4I) cho ông T để ông quản lý, có chỗ ở ổn định lo cuộc sống, vì hiện nay ông đang ở nhờ nhà cha mẹ ông, không có chỗ ở khác. ông đồng ý để bà Tr được nhận và quản lý sử dụng căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang (gọi tắt nhà, đất số 5I), nếu bà Tr có yêu cầu, bên nào nhận nhà đất có giá trị lớn hơn thì có trách nhiệm hoàn lại cho bên kia giá trị tài sản theo quy định.

2/ Số nợ vay 150.000.000 đồng và lãi suất phát sinh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A chi nhánh An Giang yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật vì đây là nợ chung của ông T, bà Tr trong thời kỳ hôn nhân.

3/ Yêu cầu chia số tiền 72.000.000 đồng theo quy định pháp luật (6.000.000 đồng x 12 tháng = 72.000.000 đồng) tính từ tháng 03/2014 đến tháng 3/2015 là tiền cho thuê nhà và số tiền cho thuê nhà phát sinh cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Ngày 06/6/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm ông Phạm Thanh T có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 164, tờ bản đồ số 17, diện tích 56m^2 tọa lạc tại số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, An Giang (chỉ yêu cầu chia giá trị nhà số 5I trên đất) và rút yêu cầu, không yêu cầu chia tiền cho thuê nhà.

Ông Lê Văn Ph người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị Tr, trong quá trình giải quyết vụ án trình bày, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh T và yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP A:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T bà Tr, ông có ý kiến như sau: bà Tr và ông T đã thuận tình ly hôn, khi đó ông T có ý kiến trong vụ án ly hôn năm 2014 là để tài sản căn nhà 4I đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang cho hai con chung, nên Tòa án không giải quyết chia tài sản chung nhà và đất tọa lạc tại số 4I đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang (gọi tắt nhà, đất, đất số 4I). Nên các con của ông T (Hân, Vy) và bà Tr đã cho thuê nhà này (gọi tắt nhà, đất số 4I) lấy tiền để đóng học phí, sinh sống cho đến nay. Sau khi ly hôn, hai con chung đề nghị bà Tr ký hợp đồng cho thuê nhà 4I của cha mẹ để các con có tiền ăn, học.

Do đó, bà Tr có thay mặt hai con ký hợp đồng cho thuê 6.000.000 đồng/tháng, toàn bộ số tiền cho thuê nhà giao cho 02 con ăn học, bà Tr không có sử dụng số tiền thuê, từ khi ly hôn đến nay ông T đã không có nghĩa vụ với các con, về sau này các con tự cho thuê nhà lấy tiền bà Tr không còn cho thuê nhà nữa, theo đó khi thỏa thuận ly hôn ông T xác nhận tài sản nhà đất số 5I đường Trần Bình Tr, phường X, H, An Giang (gọi tắt nhà, đất số 5I) là tài sản riêng của bà Tr nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong quyết định thuận tình ly hôn, nên không đồng ý theo yêu cầu đòi chia tài sản chung của ông T, riêng khoản nợ Ngân hàng bà đồng ý trả ½ tiền vay tại Ngân hàng.

Ông Nguyễn Trần Trung Th người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP A yêu cầu độc lập trình bày:

- Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh An Giang với ông T, bà Tr ký Hợp đồng tín dụng số 0207/13/TD/XXIV ngày 01/10/2013, ngân hàng cho ông T, bà Tr vay 500.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh mua bán xe đã qua sử dụng; Lãi suất trong hạn: 12%/năm, tính từ ngày 06/6/2014 đến ngày 06/12/2014; lãi suất sẽ thay đổi định kỳ 01 tháng/ lần theo chính sách của ngân hàng, khi ngân hàng thông báo thay đổi lãi suất thì lãi suất sẽ được thay đổi trên tổng toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng tín dụng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; Thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Để đảm bảo nghĩa vụ cho hợp đồng tín dụng nêu trên, ông T bà Tr đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01321dA, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 08/6/2009 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833029201155 (hồ sơ gốc số 011-55) do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 29/10/2009 (gọi tắt nhà, đất số 4I) để vay vốn, hợp đồng thế chấp này được công chứng tại Phòng Công chứng số 01, tỉnh An Giang ngày 03/10/2013 và hoàn tất việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H, tỉnh An Giang ngày 03/10/2013 theo đúng quy định pháp luật. Ngân hàng đã giải ngân cho ông T, bà Tr theo Giấy nhận nợ số 02 ngày 06/6/2014, với số tiền là 150.000.000 đồng. Tính đến ngày 15/7/2015, ông T và bà Tr còn nợ ngân hàng số tiền 318.050.152 đồng, trong đó

(nợ gốc 150.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 04/01/2021 là 168.102.575 đồng). Ông Th đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1/ Buộc ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 328.621.456 đồng, trong đó: nợ gốc 149.947.577 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 25/5/2021 là 178.673.879 đồng (trong đó lãi trong hạn: 1.550.000 đồng, lãi quá hạn 177.123.879 đồng)

2/ Ông T và bà Tr phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 26/5/2021 trên dư nợ gốc theo lãi suất được quy định trong hợp đồng tín dụng số 0207/13/TD/XXIV, ngày 01/10/2013 cho đến khi thanh toán hết nợ.

3/ Tiếp tục duy trì đối với hợp đồng số 0207/13/TC/XXIV, ngày 01/10/2013 (hợp đồng thế chấp tài sản nhà, đất số 4I), để đảm bảo thi hành án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Ngọc M trình bày: Ông Phạm Thanh T là con của bà, năm 1994 ông T kết hôn với Bùi Thị Tr. Trong thời gian chung sống được bà Võ Thị L (là mẹ của bà Tr) cho căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại lô 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang (gọi tắt nhà, đất số 5I). Lúc bà Lành cho nhà là nhà cấp 4, qua thời gian sử dụng đã hư hỏng nên vợ chồng T, Tr muốn xây dựng lại nhà mới. Năm 2006, vợ chồng ông T, bà Tr có mượn bà 500.000.000 đồng để xây dựng mới căn nhà nêu trên (kèm theo biên nhận tiền của T), khi nào bà cần thì hoàn trả số tiền. Bà đã có yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà Tr trả số tiền nêu trên, nhưng nay vì hoàn cảnh khó khăn không có tiền nộp tiền tạm ứng án phí nên bà xin rút lại yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Theo nội dung tờ tự khai ngày 30/6/2017, Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L trình bày:

Bà L (mẹ ruột bà Tr) xác định, tài sản căn nhà gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01366dA, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho Bùi Thị Tr ngày 24/01/2007, có diện tích 56m^2, thửa đất số 17, tờ bản đồ số 164, địa chỉ: 5I, đường Trần Hưng Đ, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600571 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho Bùi Thị Tr ngày 24/4/2008 có nguồn gốc Tr được nhận thừa kế từ cha ruột vào năm 2007 (Bà cùng các con bà gồm: Bùi Văn Ph, Bùi Thị M ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và cho tiền xây dựng căn nhà cho Tâm) nên tài sản nhà, đất này là của riêng Tr (gọi tắt nhà, đất số 5I). Nay, ông T đòi chia căn nhà gắn liền với đất (gọi tắt nhà số 5I) là không đúng, nhà, đất này do bà cùng các con bà đã chia thừa kế và hỗ trợ cho Tr xây dựng nhà, cá nhân Tr đã được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho Tr, nên là tài sản riêng của Tr, bà không đồng

ý yêu cầu của ông T. Đồng thời, bà cùng các con Ph, M không yêu cầu Tr phải trả lại số tiền hỗ trợ cho Tr xây dựng nhà từ năm 2007. Riêng lời khai của ông T cho rằng Tr và T ký hợp đồng tặng cho tài sản địa chỉ Chu Văn A, phường L, thành phố H, An Giang thực tế căn nhà này Tr và T vay nợ mua, đã bị tranh chấp nhiều năm, không có tiền trả nợ nên khi nhận lại được nhà thì đã thỏa thuận bán lại cho chị ruột của Tr là Bùi Thị Thanh D, định cư ở Úc lấy tiền trả nợ. Danh nhờ bà đứng tên hộ ở Việt Nam để không bị nộp thuế thu nhập cá nhân, hoàn toàn không liên quan gì đến tài sản riêng của Tr được nhận thừa kế, thực tế T khai không thật vì giá trị căn nhà (thuộc phường L trong trung tâm thành phố H) giá trị rất cao hơn nhiều đối với căn nhà ở phường X, nên không có sự trao đổi nhà như T khai, nếu có sự trao đổi thì ông T buộc phải đưa ông T cùng đứng tên đối với tài sản đã nhận ở phường X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Ngọc Hân, em Phạm Ngọc Tâm Vy, sinh năm 2005 do mẹ ruột là bà Bùi Thị Tr người đại diện theo pháp luật trình bày:

1/ Đối với căn nhà gắn liền với đất, địa chỉ 5I đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang là tài sản riêng của bà Tr (mẹ ruột các chị), nguồn gốc nhà, đất nhận thừa kế của ông ngoại (căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất), trên cơ sở văn bản thỏa thuận chia tài sản thừa kế ngày 28/7/2006 được Ủy ban nhân dân thành phố H chứng thực ngày 29/9/2006. Tài sản này đã được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01366dA (AH 133057) ngày 24/01/2007 cho cá nhân Bùi Thị Tr, có diện tích 56 m^2, thửa số 17, tờ bản đồ số 164, địa chỉ 5I đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 898833028600571 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 21/4/2008 cấp cho cá nhân Bùi Thị Tr (gọi tắt nhà, đất số 5I), nhà bà Tr xây dựng năm 2007, nay đề nghị Tòa án xác định tài sản nhà, đất (gọi tắt nhà, đất số 5I) là tài sản thừa kế riêng của mẹ, không phải tài sản chung của vợ chồng, nên không phân chia.

2/ Đối với căn nhà gắn liền trên đất, địa chỉ: 4I đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang (gọi tắt nhà, đất số 4I) là tài sản chung của cha mẹ (T, Tr) có trong thời kỳ hôn nhân, được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số H01321dA ngày 08/6/2009 cho ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr có diện tích đất 56 m^2, thửa 17, tờ bản đồ số 165, địa chỉ 4I đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 89883302920115 do Ủy ban nhân dân thành phố H ngày 29/10/2009 cấp cho ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr. Tuy nhiên khi cha mẹ (T, Tr) tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng, thì cả cha và mẹ kêu chị em chị lại tuyên bố và thỏa thuận cho tặng 02 con chung (Hân, Vy) căn nhà, đất số 4I đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang (gọi tắt nhà, đất số 4I), khi nhà đang mở tiệm Game, cha mẹ hứa sẽ chuyển tên, tặng cho chị em chị khi các chị em đến tuổi trưởng thành

(18 tuổi), cha mẹ sẽ ly hôn đồng ý giao hai con cho mẹ chăm sóc, nuôi dạy và lo cho các con ăn học, cha không cấp dưỡng nuôi các con. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản này. Do đó, tại Quyết định số 256/2014/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H công nhận thuận tình ly hôn của ông T, bà Tr. Khi cha mẹ ly hôn các chị vẫn sống cùng với mẹ, cha bỏ đi sống nơi khác đến nay, các chị được bà Tr giao toàn bộ số tiền cho thuê mặt bằng căn nhà này 6.000.000 đồng/tháng để chị em sử dụng việc ăn uống, sinh hoạt hàng ngày, đóng tiền học phí, mua sách vở và sắm quần áo, khi thiếu bà Tr còn phải cho thêm tiền. Riêng cha (ông T) từ khi ly hôn với mẹ năm 2014 đến nay hoàn toàn không quan tâm, không chăm sóc thăm nuôi hoặc giúp đỡ cho các chị, để mặc cho các chị tự sinh sống nhờ sự giúp đỡ, nuôi dưỡng của mẹ, nên mẹ chưa làm thủ tục chuyển quyền về tài sản nhà, đất đã cho tặng các chị theo thỏa thuận năm 2014. Từ tài sản này các chị cho thuê để có tiền ăn học và sinh sống, chia sẻ phần nào gánh nặng cho mẹ trong khi ông T không quan tâm gì đến con. Nay, chị đã trưởng thành nên chị là người trực tiếp ký hợp đồng cho thuê nhà, gần đây có ký hợp đồng cho ông Thành, bà Châu thuê thời hạn 02 năm (từ ngày 01/3/2019 đến 01/02/2021), giá 6.500.000 đồng. Do các chị không nhận được văn bản tố tụng của Tòa án kịp thời, nên đề nghị Tòa án tạo cơ hội cho các chị được tiếp xúc, hòa giải, đối chất với cha là ông T đối với văn bản thỏa thuận cho tặng tài sản ngày 03/9/2014 (gọi tắt nhà, đất số 4I). Vì khi các chị điện thoại cho cha là ông T thì ông cũng đồng ý thỏa thuận về việc tặng cho tài sản cho chị em chị, nếu hòa giải đối chất không thống nhất thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của ông T, đề nghị Tòa án giải quyết buộc cha mẹ các chị là ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr phải có trách nhiệm thực hiện thủ tục ký hợp đồng tặng cho tài sản cho chị em chị là căn nhà gắn liền với đất trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số H01321dA ngày 08/6/2009 cho ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr có diện tích đất 56 m^2, thửa 17, tờ bản đồ số 165, địa chỉ 4I đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 89883302920115 do Ủy ban nhân dân thành phố H ngày 29/10/2009 (gọi tắt nhà, đất số 4I) cấp cho ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr theo thỏa thuận cho tặng tài sản ngày 03/9/2014 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị và em chị.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M Nguyễn Thanh Châu và ông Cao Quang Thành vắng mặt:* Các đương sự thuê nhà, đất của chị Hân (con ông T, bà Tr) không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án, vì đã hết thời hạn thuê nhà, xin không tham gia phiên tòa.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 116/2021/HNGĐ-ST ngày 25/5/2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 35/2021/QĐ-SCBSBA ngày 25/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh An Giang quyết định:

- Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 92; Điều 143; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; điểm b và điểm d khoản 2 Điều

227, khoản 3 Điều 228; Điều 232; khoản 1 Điều 244; Điều 246; khoản 1 Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 38, Điều 44, khoản 2 Điều 59, Điều 61, Điều 62, Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 223 Điều 224, Điều 463, Điều 466, Điều 474 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 122 Luật nhà ở; Điều 166, Điều 167, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh T đối với bà Bùi Thị Tr:

1.1. Về tài sản chung của ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01321dA, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 08/6/2009 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833029201155 (hồ sơ gốc số 011-55) do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 29/10/2009 được giới hạn bởi các điểm 23, 25, 27, 28 theo Bản trích đo địa chính có số lưu trữ 7916-16-PC do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh H (nay là Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh H) lập ngày 02/3/2017, tọa lạc số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang, tổng giá trị tài sản nhà và đất tranh chấp là 4.324.051.200 đồng (*Bốn tỷ ba trăm hai mươi bốn triệu không trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm đồng*).

1.2. Giao tài sản chung là 01 căn nhà và đất tọa lạc tại số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01321dA, thửa đất số 165, tờ bản đồ số 17, diện tích 56m^2 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 08/6/2009 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833029201155 (hồ sơ gốc số 011-55) do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 29/10/2009 cho ông Phạm Thanh T, bà Bùi Thị Tr được giới hạn bởi các điểm 23, 25, 27, 28 theo Bản trích đo địa chính có số lưu trữ 7916-16-PC do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh H (nay là Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh H) lập ngày 02/3/2017 cho ông Phạm Thanh T được quyền quản lý, sử dụng.

1.3. Ông Phạm Thanh T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định.

2. Ông Phạm Thanh T hoàn ½ giá trị tài sản nhà, đất số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang sau khi khấu trừ phần nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho ngân hàng Thương mại Cổ phần A cho bà Bùi Thị Tr số tiền 1.997.714.872 đồng (*Một tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm mười bốn nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng)*.

Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

- Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

3. Không chấp nhận đối với yêu cầu của ông Phạm Thanh T yêu cầu nhận ½ giá trị tài sản số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang với số tiền là 367.222.355 đồng.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP A xác định ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr còn nợ Ngân hàng TMCP A theo hợp đồng tín dụng số 0207/13/TD/XXIV ngày 01/10/2013 số tiền là 328.621.456 đồng, trong đó: nợ gốc 149.947.577 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 25/5/2021 là 178.673.879 đồng, cụ thể:

4.1. Ông Phạm Thanh T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A do Ngân hàng thương mại cổ phần A chi nhánh An Giang đại diện nhận số tiền 164.310.728 đồng (*Một trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm mười nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*).

4.2. Bà Bùi Thị Tr có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A do Ngân hàng thương mại cổ phần A chi nhánh An Giang đại diện nhận số tiền đại diện nhận số tiền 164.310.728 đồng (*Một trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm mười nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*). Số tiền nợ vay do ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà Tr.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2021) ông Phạm Thanh T, bà Bùi Thị Tr còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Tiếp tục duy trì Hợp đồng số 0207/13/TC/XXIV, ngày 01/10/2013, được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A chi nhánh An Giang với ông Phạm Thanh T, bà Bùi Thị Tr do Phòng Công chứng số 1 tỉnh An Giang công chứng ngày 01/10/2013 và đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H, tỉnh An Giang ngày 03/10/2013 để đảm bảo cho việc thi hành án.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Phạm Thanh T đối với yêu cầu chia ½ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 164, tờ bản đồ số 17, diện tích 56m^2, tọa lạc tại số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 133057, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho bà Tr ngày 24/01/2007 và tiền cho thuê căn nhà số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang từ ngày 01/6/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, tạm tính cho thuê là 6.500.000 đồng/tháng

6. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông Phạm Thanh T và bị đơn bà Bùi Thị Tr cùng phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là 13.281.000 đồng (*Mười ba triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn đồng*), cụ thể:

[6.1] Nguyên đơn ông Phạm Thanh T phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là 6.640.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông T đã nộp 3.412.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng*) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0001552 ngày 16/3/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang và phiếu thu ngày 19/10/2016, ngày 02/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H. Ông T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Bùi Thị Tr số tiền 3.228.500 đồng (*Ba triệu hai trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng)*

[6.2] Bị đơn bà Bùi Thị Tr phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là 6.640.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng bà Tr đã nộp 9.869.000 đồng (*Chín triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) theo Hợp đồng dịch vụ thẩm định giá số 208/2020/HĐ-ĐA/AG ngày 05/8/2020 và Phiếu thu ngày 10/12/2020 của Công ty CP Thẩm định giá Đông Á. Bà Tr đã nộp đủ chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Ông T phải nộp án phí 83.756.036 đồng (*Tám mươi ba triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn không trăm ba mươi sáu đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền 17.000.000 đồng (*Mười bảy triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0002219 ngày 10/02/2014 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H, sau khi khấu trừ ông T còn phải nộp tiếp tiền án phí sơ thẩm là 66.756.036 đồng (*Sáu mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn không trăm ba mươi sáu đồng*) tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H.

7.2. Bà Tr phải nộp tiền án phí 83.456.036 đồng (*Tám mươi ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn không trăm ba mươi sáu đồng*) tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố H.

7.3. Ngân hàng TMCP A được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) mà Ngân hàng TMCP A đã nộp theo biên lai thu số 0009391 ngày 22/10/2015 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư ngụ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 08/5/2021 nguyên đơn ông T làm đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại án sơ thẩm, chia cho ông ½ giá trị tài sản căn nhà số 5I (½ giá trị, định giá căn nhà là 734.444.710đ, tương ứng số tiền 367.222.355đ) ông T (không kháng cáo các nội dung khác của bản án sơ thẩm).

Ngày 13/6/2021 bị đơn bà Tr do ông Ph đại diện ủy quyền làm đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi chia tài sản chung ½ giá trị định giá tài sản căn nhà số 5I (½ giá trị định giá căn nhà này 734.444.710đ, tương ứng số tiền 367.222.355đ), yêu cầu ông T cùng bà Tr giao tài sản nhà, đất số 4I (gọi tắt là nhà, đất số 4I) cho 02 con Hân và Vy, trường hợp phải chia tài sản nhà, đất số 4I, đề nghị Tòa phúc thẩm chia cho bà Tr 70% giá trị tài sản nhà, đất 4I (70% của 4.324.051.200đ, là giá trị, định giá nhà, đất 4.324.051.200đ), ông Ph (không kháng cáo các nội dung khác của bản án sơ thẩm).

Ngày 13/6/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hân làm đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm bác yêu cầu của ông T đòi chia tài sản chung ½ giá trị định giá tài sản căn nhà số 5I (½ giá trị định giá căn nhà này 734.444.710đ, tương ứng số tiền 367.222.355đ); yêu cầu Tòa phúc thẩm chia cho bà Tr 70% giá trị tài sản nhà, đất 4I, chia cho ông T 30% giá trị tài sản nhà, đất 4I (giá trị, định giá nhà, đất này là 4.324.051.200đ), chị Hân không kháng cáo các nội dung khác của bản án sơ thẩm.

Nội dung tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nam người bảo vệ quyền lợi cho ông T phát biểu tranh luận, cho rằng theo quy định pháp luật tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân là sở hữu chung của vợ chồng, việc ông T bà Tr đầu tư xây nhà số 5I các nhân chứng (Lến, Kim Sơn, bà Bé, bà Linh biết) nên ông T yêu cầu chia ½ giá trị nhà (gọi tắt là nhà số 5I) tương ứng số tiền 367.222.355đ là phù hợp nên đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Tr, chị Hân và chấp nhận kháng cáo ông T; ông Nhạn (đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông T) phát biểu tranh luận, đồng ý kết quả định giá tài sản (nhà, đất) tranh chấp do Tòa sơ thẩm xác định để xét xử (theo chứng thư định giá tài sản), không yêu cầu định giá lại và cho rằng căn nhà số 5I gắn liền diện tích đất 56m^2 tờ bản đồ 164, thửa 17 tọa lạc tại số 5I, đường Trần

Bình Tr, phường X, H, An Giang (gọi tắt là nhà số 5I) trị giá nhà là 734.444.710 đồng do ông T bà Tr tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân (đối với quyền sử dụng đất, diện tích đất 56m^2 tờ bản đồ 164, thửa 17 tọa lạc tại số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, H, An Giang, trên đất có nhà 5I nêu trên, ông T xác định đất là của riêng bà Tr, ông không yêu cầu chia giá trị đất 4.165.280.000đ), ông T chỉ yêu cầu chia ½ giá trị nhà là 367.222.355đ là đúng pháp luật, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Ông Nhạn (đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông T) thống nhất quan điểm tranh luận và đề nghị của Luật sư Nam, không bổ sung gì thêm.

Tranh luận lại ý kiến của Ông Nhạn (đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông T), ý kiến ông N người bảo vệ quyền lợi cho ông T, ông Ph (đại diện ủy quyền cho bị đơn bà Tr, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H phát biểu, trước hết ông đồng ý kết quả định giá tài sản (nhà, đất) tranh chấp do tòa sơ thẩm xác định để xét xử không yêu cầu định giá lại, về phần nội dung của ông Nh (đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông T), ông N người bảo vệ quyền lợi cho ông T đề nghị chia tài sản chung căn nhà 5I (gọi tắt nhà số 5I) là không phù hợp, bởi tài sản nhà, đất 5I (gọi tắt nhà số 5I) bà Tr hưởng thừa kế quyền sử dụng đất và các thừa kế cho tiền cất nhà, bà Tr được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở do bà Tr đứng tên riêng trong thời kỳ hôn nhân, nên là tài sản riêng của bà Tr, đề nghị Tòa phúc thẩm bác yêu cầu đòi chia ½ giá trị căn nhà số 5I (gọi tắt nhà, đất số 5I) của ông T. Riêng căn nhà, đất số 4I (chi tiết nhà, đất như Tòa sơ thẩm giao cho ông T) tuy là tài sản chung của ông T bà Tr tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, nhưng khi hai bên xin ly hôn theo (Quyết định số 256/2014/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh An Giang về công nhận thuận tình ly hôn) thì trước đó vào ngày 03/9/2014 ông T bà Tr đã ký văn băn thỏa thuận cho, tặng tài sản nhà, đất số 4I (gọi tắt nhà, đất số 4I) này cho hai con chung tên Phạm Ngọc H, Phạm Ngọc Tâm V (thời điểm này H, 17 tuổi; V, 9 tuổi) với cam kết khi hai con trưởng thành ông T, bà Tr sẽ ký hợp đồng tặng cho tài sản, đề nghị Tòa phúc thẩm xử án giao tài sản nhà, đất (gọi tắt nhà, đất số 4I) cho cháu H và cháu V, nếu phải chia tài sản chung nhà, đất này thì yêu cầu chia cho bà Tr 70% giá trị tài sản đã định giá (70% của 4.324.051.200 đồng), đề nghị Tòa phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của ông T, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Tr, chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M trình bày: ông T là con ruột, bà Tr là con dâu, năm 1994 T kết hôn với Tr, trong thời gian chung sống được bà Võ Thị L (là mẹ của bà Tr) cho căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại lô 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang, gọi tắt nhà, đất số 5I (lúc bà Lành mẹ vợ T cho quyền sử dụng đất và nhà, là nhà cấp 4) qua thời gian sử dụng đã hư hỏng nên vợ chồng T, Tâm muốn xây dựng lại nhà mới. Năm 2006, vợ chồng ông T, bà Tr có mượn bà 500.000.000 đồng để xây dựng mới căn nhà nêu trên (kèm theo biên nhận T ký tên nhận tiền, không có T ký tên), khi nào bà cần thì hoàn trả tiền cho bà. Bà

đã có yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà Tr trả số tiền nêu trên, nhưng bà không làm thủ tục khởi kiện yêu cầu độc lập ở cấp sơ thẩm, nên bà xin rút lại yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết, tại phiên tòa sơ thẩm bà xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Tại phúc thẩm hôm nay bà xác định không yêu cầu ông T, bà Tr trả cho bà 500.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng theo các quy định Bộ luật tố tụng năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Trên cơ sở phân tích tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ, kết quả tranh luận tại phiên tòa đối chiếu với quy định pháp luật nhận thấy: các nhân chứng khai nhận chỉ biết việc bà Tr ông T cất nhà, không biết việc ông T đầu tư tiền cất nhà, Tòa sơ thẩm đánh giá toàn diện các chứng cứ tuyên xử như nội dung quyết định của bản án sơ thẩm (Hội đồng xét xử công bố tại phiên tòa hôm nay) là có căn cứ, đúng pháp luật; ông T, bà Tr, chị Hân kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới, nên không có căn chấp nhận kháng cáo của ông T, bà Tr và chị H, về án phí tổng giá trị tài sản chung cần chia cả hai là 4.324.051.200 đồng và nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng của ông T bà Tr là 328.621.456 đồng, nhưng Tòa sơ thẩm không khấu trừ nghĩa vụ trả nợ chung phần tiền là giá trị tài sản chung còn lại buộc các đương sự chịu án phí chia tài sản, Tòa sơ thẩm buộc ông T, bà Tr chịu án phí của tổng số tiền 4.324.051.200 đồng là chưa đúng quy định pháp luật, theo đó Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền 367.222.355 đồng của ông T nhưng chỉ buộc ông T chịu 300.000 đồng là chưa đúng quy định pháp luật. Do đo, đề nghị Tòa phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điếu 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà Tr và chị Hân, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Thanh T, bị đơn ông Lê Văn Ph (đại diện ủy quyền cho bà Tr), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hân trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Ngọc M không kháng cáo (có mặt tại phiên tòa phúc thẩm), riêng bà Võ Thị L, bà M Nguyễn Thanh Ch, ông Cao Quang Th không kháng cáo, Tòa án triệu tập (tống đạt hợp lệ) hai lần nhưng các đương sự vắng mặt, việc vắng mặt các đương sự nêu trên không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nội dung kháng cáo của ông T, bà Tr, chị H không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, nên vụ án được tiến hành

xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Bà Bùi Thị Tr là người đại diện theo pháp luật cho cháu Phạm Thị Tâm V (cháu V tham gia tố tụng trong vụ án), Tòa án triệu tập (tống đạt hợp lệ) bà Tr hai lần nhưng vắng mặt, việc vắng mặt của bà Tr không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khác quan, nên vụ án được tiến hành xét xử vắng mặt người đại diên theo pháp luật cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Tại tòa phúc thẩm ông Nh (đại diện ủy quyền cho ông T), luật sư N bảo vệ quyền lợi cho ông T, ông Ph (đại diện ủy quyền cho bà Tr, chị H) đều xác định thống nhất theo kết quả định giá tài sản nhà, đất tranh chấp theo Chứng thư Thẩm định giá số 508 BĐS/2020/CT.ĐA ngày 23/11/2020 của Công ty CP Thẩm định giá Đông Á, do Tòa sơ thẩm xác định để xét xử vụ án này, không yêu cầu định giá lại tài sản, không ý kiến gì khác về giá, nên Tòa phúc thẩm không đặt ra xem xét lại về giá đối với tài sản.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.2] Theo đơn kháng cáo ngày 08/6/2021 ông T yêu cầu Tòa phúc thẩm chia tài sản chung ½ giá trị của căn nhà số 5I (gọi tắt là nhà số 5I) tương ứng số tiền 367.222.355đ cho ông, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Xét thấy, Tài sản căn nhà số 5I gắn liền diện tích đất 56m^2 tờ bản đồ 164, thửa 17 tọa lạc tại số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, H, An Giang (gọi tắt là nhà, đất số 5I) giá trị định giá 4.899.724.710đ (nhà trị giá 734.444.710 đồng, đất trị giá 4.165.280.000 đồng, tuy có được trong thời kỳ hôn nhân, nhưng nguồn gốc đất là của bà Tr nhận thừa kế của cha ruột mà có (quyền sử dụng đất ông T không tranh chấp, không yêu cầu chia) nên không đặt ra xem xét, riêng phần căn nhà trị giá 734.444.710 đồng thì ông T không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh được xây dựng bằng nguồn tài chính chung của ông với bà Tr, hơn nữa các nhân chứng Luật sư nêu tại phiên tòa là chứng cứ gián tiếp, họ không biết rõ số tiền ông T đầu tư với bà Tr xây nhà số 5I (lời khai người làm chứng trong hồ sơ vụ án), hồ sơ vụ án thể hiện bà Tr là chủ đầu tư và cung ứng tiền xây nhà, ông T cho rằng cá nhân ông có mượn mẹ ruột ông (bà M) 500.000.000 đồng năm 2006 để cùng bà Tr xây nhà số 5I, lời khai này của ông T mâu thuẫn với ý kiến bà M (mẹ ruột ông) vì bà M khai bà L (mẹ bà Tr) cho vợ chồng T tài sản nhà đất thì trên đất số 5I đang tranh chấp có sẵn căn nhà cấp 4 trên đất, ý kiến yêu cầu của ông T không được bà Tr xác nhận, bà Tr xác định không ký tên, không nhận tiền gì từ bà M, ông T lại không có chứng cứ chứng minh phản đối lại ý kiến bà Tr, ông T cũng không có

chứng cứ chứng minh bà Lành (mẹ ruột bà Tr là bà Lành cho ông và bà Tr nhà số 5I) tức tài sản đất 5I, theo đó khi căn nhà 5I (gọi tắt là nhà, đất số 5I) được xây dựng xong trên quyền sử dụng đất do bà Tr đứng tên, bà Tr làm thủ tục xin cấp quyền sở hữu nhà ở, ngày 21/4/2008 UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cho cá nhân bà Tr đứng tên (căn nhà này nằm trên diện tich đất 56m^2 do UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà Bùi Thị Tr đứng tên ngày 24/01/2007), thời điểm này ông và bà Tr còn quan hệ vợ chồng, nên ông T là người biết hơn ai hết việc bà Tr được cấp quyền sở hữu nhà ở trên quyền sử dụng đất ở do bà Tr đứng tên, nhưng ông T không phản đối, tranh chấp, khiếu nại tại thời điểm năm 2008, bà Tr cũng không lập văn bản tự nguyện xác nhập tài sản nhà số 5I là tài sản chung của bà với ông Tâm, từ đây cho thấy ông T đã biết rõ tài sản căn nhà số 5I gắn liền quyền sử dụng đất do bà Tr đứng tên là của bà Tr, nên Tòa sơ thẩm bác yêu cầu đòi chia ½ giá trị căn nhà số 5I tương ứng số tiền 367.222.355 đồng của ông T là có căn cứ, tại Tòa phúc thẩm ông Nhạn đại diện ủy quyền cho ông T, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T không cung cấp được chứng cứ mới, nên không có cơ sơ xem xét yêu cầu của ông Nhạn, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông T như ý kiến Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của chị H (do ông Ph đại diện tại Tòa phúc thẩm), căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[3.1] Theo đơn kháng cáo ngày 13/6/2021 chị Hân yêu cầu bác yêu cầu của ông T đòi chia tài sản chung ½ giá trị của căn nhà số 5I, yêu cầu chỉ chia tỷ lệ (30%) cho ông T, bà Tr hưởng (70%) gía trị tài sản chung đối nhà, đất số 4I (gọi tắt nhà, đất số 4I).

Xét thấy, Tòa sơ thẩm thụ lý vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn vào ngày 11/12/2014, chị H, cháu V, tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (khi đó chị H 17 tuổi, cháu V 9 tuổi) nên do bà Tr (mẹ ruột là người đại diện theo pháp luật), quá trình giải quyết vụ án chị H, cháu V có ý kiến đề nghị Tòa án buộc ông T, bà Tr thực hiện hợp đồng tặng cho tài sản, để giao tài sản nhà, đất số 4I (nhà gắn liền diện tích đất 56m^2, thửa số 17, tờ bản đồ 165, địa chỉ 4I, Trần Bình Tr, phường X, H, An Giang, do ông T, bà Tr cùng đứng tên quyền sử dụng đất ngày 08/6/2009, đứng tên quyền sở hữu nhà ngày 29/10/2009) cho chị H và cháu V theo tờ thỏa thuận tặng cho tài sản lập ngày 03/9/2014, BL 821 (gọi tắt nhà, đất số 4I).

Tòa sơ thẩm thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng yêu cầu bà Tr (là người đại diện theo pháp luật) cho chị H, cháu V nộp tạm ứng án phí yêu cầu độc lập theo quy định, nhưng bà Tr không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án. Do đó, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/5/2021 Hội đồng xét xử cấp sơ nhận định không xem xét nội dung yêu cầu này của chị H, cháu V nên cấp phúc thẩm không có căn cứ xét xử theo

trình tự phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên nếu chị H, cháu V có yêu cầu xác lập quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất (gọi tắt nhà, đất số 4I) thì chị H và cháu V có quyền khởi kiện bằng vụ án khác, khi có đầy đủ chứng cứ để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị H thì thấy: Tài sản nhà, đất tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung giữa ông T bà Tr, là nhà số 4I gắn liền diện tích đất 56m^2, tờ bản đồ 164, thửa 17 tọa lạc tại số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, H, An Giang (gọi tắt là nhà số 4I), do ông T, bà Tr cùng đứng tên quyền sử dụng đất ngày 08/6/2009, đứng tên quyền sở hữu nhà ngày 29/10/2009 (gọi tắt là nhà, đất số 4I), đây là tài sản của ông T bà Tr tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, chị H không có chứng cứ, chứng minh có công đóng góp tài chính để đầu tư vào tài sản nhà, đất (gọi tắt là nhà số 4I) này, nên chị H không có quyền kháng cáo (nội dung kháng cáo thay cho bà Tr mẹ chị) yêu cầu Tòa án phải chia tài sản chung nhà, đất nêu trên theo tỉ lệ cho ông T 30%, bà Tr 70% theo nguyện vọng và ý chí của chị là không phù hợp pháp luật, bởi lẽ việc tranh chấp tài sản chung, yêu cầu chia tài sản chung của ông T, bà Tr và xem xét chia theo tỉ lệ thế nào sẽ do Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ, công sức đóng góp các bên, từ đó quyết định theo quy định pháp luật, nên không cơ sở xem xét nội dung kháng cáo này của chị H như ông Ph đề nghị. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của chị H như Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp pháp luật.

[3.2] Xét nội dung chị H kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm bác yêu cầu ông T đòi chia ½ căn nhà số 5I, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với tài sản nhà, đất tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung giữa ông T, bà Tr là nhà số 5I gắn liền diện tích đất 56m^2, tờ bản đồ 164, thửa 17 tọa lạc tại số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, H, An Giang (gọi tắt là nhà số 5I), ông T chỉ yêu cầu chia giá trị nhà (không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất), đây cũng là nội dung ông T kháng cáo yêu cầu chia ½ căn nhà số 5I số tiền 367.222.710 đồng, Hội đồng xét xử đã nhận định rõ ở tiểu mục [2.2] ở phần trên của bản án, không chấp nhận kháng cáo của ông T đòi chia ½ căn nhà số 5I trị gía 367.222.710 đồng, chị H không có chứng cứ, chứng minh có công đóng góp tài chính để đầu tư vào tài sản nhà (gọi tắt là nhà số 5I) này, nên chị H không có quyền kháng cáo (nội dung kháng cáo thay cho bà Tr - mẹ chị) yêu cầu Tòa án phải chia hay không chia tài sản chung căn nhà số 5I (gọi tắt là nhà số 5I) cho ông T, bà Tr theo ý kiến yêu cầu của chị, việc xác định nhà số 5I là tài sản chung của ông T, bà Tr hay là tài sản riêng của bà Tr do Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ, nguồn gốc hình thành tài sản từ đó xem xét quyết định theo quy định pháp luật, nên không có cơ sở xem xét kháng cáo này của chị H như ông Ph đề nghị. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của chị H như Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp pháp luật.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Ph là người đại diện ủy quyền cho bà Tr, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[4.1] Theo đơn kháng cáo ngày 13/6/2021, ông Ph (đại diện ủy quyền cho bà Tr) yêu cầu bác yêu cầu việc ông T đòi chia tài sản chung ½ giá trị của căn nhà số 5I, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét buộc ông T (trong đó có bà Tr) giao tài sản chung nhà, đất số 4I cho H và V, nếu cần phải chia tài sản chung nhà, đất số 4I thì yêu cầu chia ông T hưởng tỉ lệ (30%), chia bà Tr hưởng tỉ lệ (70%) giá trị tài sản chung nhà, đất số 4I (gọi tắt nhà, đất 4I) theo chứng thư định giá tài sản, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Xét yêu cầu kháng cáo đối với nhà, đất số 4I thì thấy: Tài sản căn nhà gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 17, diện tích 56m^2, tọa lạc tại số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP652300, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho ông T, bà Tr ngày 08/6/2009 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833029201155, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho ông T, bà ngày 29/10/2009 (gọi tắt là nhà, đất số 4I) là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự có lời khai xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nên các bên được hưởng quyền ngang nhau về tài sản chung, theo đó bà Tr không thật sự khó khăn về kinh tế và chứng minh có công sức đóng góp nhiều hơn ông T vào tài sản chung nhà, đất số 4I (gọi tắt là nhà, đất số 4I). Do đó, Tòa sơ sơ thẩm xác định nhà, đất số 4I (gọi tắt là nhà, đất số 4I) tọa lạc tại đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang tổng giá trị 4.324.051.200 đồng là tài sản chung của ông T bà Tr, xử giao cho ông T được quản lý sử dụng nhà, đất số 4I (gọi tắt là nhà, đất số 4I) và buộc ông T hoàn ½ giá trị tài sản số tiền 4.324.051.200 đồng cho bà Bùi Thị Tr nhận số tiền 1.997.714.872 đồng (có khấu trừ phần nghĩa vụ ông T phải thanh toán nợ vay cho ngân hàng Thương mại Cổ phần A 164.310.728 đồng phần của bà Tr phải trả) là có căn cứ, bà Tr kháng cáo yêu cầu được chia 70% giá trị tài sản nhà, đất của 4.324.051.200 đồng (gọi tắt là nhà, đất số 4I) nhưng không có chứng cứ mới chứng minh, nên không có cơ sở xem xét kháng cáo này của bà Tr. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà Tr (do ông Ph đại diện) như Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp pháp luật.

[4.2] Xét nội dung kháng cáo của ông Ph (đại diện theo ủy quyền cho bà Tr) yêu cầu ông T cùng bà Tr giao tài sản nhà, đất số 4I cho chị em chị Hân theo tờ thỏa thuận tặng cho tài sản nhà, đất 4I lập ngày 03/9/2014, Hội đồng xét xử thấy:

Tài sản căn nhà gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 17, diện tích 56m^2, tọa lạc tại số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP652300, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho ông T, bà Tr ngày 08/6/2009 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833029201155, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho ông

T, bà Tr ngày 29/10/2009 (gọi tắt là nhà, đất số 4I) là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, được Nhà nước công nhận là tài sản hợp pháp của ông T bà Tr, nhưng ông T bà Tr đã thế chấp tài sản nhà, đất số 4I (gọi tắt là nhà, đất số 4I) này cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A (gọi tắt là Ngân hàng A) vào ngày 03/10/2013 để vay vốn, đến nay ông T bà Tr còn phải thực hiện nghĩa vụ trả vốn gốc và lãi cho Ngân hàng A số tiền 328.621.456 đồng (hiện Ngân hàng đang khởi kiện yêu cầu độc lập trong vụ án này) và yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản nhà, đất số 4I nêu trên để đảm bảo thi hành án, như vậy theo quy định pháp luật thì quyền định đoạt tài sản nhà, đất số 4I của ông T, bà Tr bị hạn chế về quyền tài sản, chỉ khi tài sản nhà, đất số 4I (gọi tắt là nhà, đất số 4I) này được xóa thế chấp thì ông T bà Tr mới có quyền tặng cho tài sản nhà, đất số 4I, nhưng ngày ngày 03/9/2014 (sau ngày thế chấp tài sản nhà, đất số 4I, thế chấp ngày 03/10/2013) ông T bà Tr lại ký tờ thỏa thuận tặng cho 02 con chung là Phạm Ngọc H, Phạm Ngọc Tâm V (khi đó Hân 17 tuổi; Vy 9 tuổi) tài sản nhà, đất số 4I (gọi tắt là nhà, đất số 4I) đang thế chấp tại Ngân hàng A là không phù hợp pháp luật Dân sự, về quyền chuyển giao tài sản tặng cho là bất động sản tại thời điểm ngày 03/9/2014 theo quy định khoản 2 Điều 12 luật Nhà ở năm 2014; khoản 3 Điều 138 Luật Đất đai; Điều 122, Điều 125, Điều 134 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 120, Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên không làm phát sinh quyền dân sự về quyền tài sản đối với tài sản được tặng cho đối với chị H và cháu V, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông Ph (đại diện theo ủy quyền cho bà Tr). Do đó, Tòa sơ thẩm xử giao tài sản nhà, đất (gọi tắt là nhà, đất số 4I) cho ông T và buộc ông T hoàn giá trị tài sản cho bà Tr 1.997.714.827 đồng (có khấu trừ phần bà Tr có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP A số tiền 164.310.728 đồng cho bà Tr) là phù hợp, ông Ph (đại diện theo ủy quyền cho bà Tr), tại Tòa phúc thẩm ông Ph không cung cấp được chứng cứ mới, nên không có cơ sở xem xét kháng cáo này của ông Ph. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà Tr (do ông Ph đại diện) như Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp pháp luật.

[4.3] Xét kháng cáo của ông Ph (đại diện theo ủy quyền cho bà Tr) yêu cầu tòa phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu ông T đòi chia ½ giá trị căn nhà 734.444.710 đồng (gọi tắt nhà số 5I), tương ứng số tiền 367.222. 355 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tài sản nhà, đất số 5I gắn liền diện tích đất 56m^2 tờ bản đồ 164, thửa 17 tọa lạc tại số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, H, An Giang (gọi tắt là nhà, đất số 5I) giá trị định giá 4.899.724.710 đồng (nhà trị giá 734.444.710 đồng, đất trị giá 4.165.280.000 đồng do bà Tr đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà. Theo đó, căn nhà số 5I giá trị định giá là 734.444.710 đồng, ông T kháng cáo yêu cầu chia ½ giá trị căn này tương ứng số tiền 367.222. 355 đồng (ông T không tranh chấp hay yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất), nội dung yêu cầu này liên quan đến yêu cầu kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử Tòa phúc thẩm đã nhận định rõ

tại điểm [2.2] ở phần trên của bản án, là không chấp nhận kháng cáo của ông T đòi chia ½ giá trị căn nhà 734.444.710 đồng tương ứng số tiền 367.222.355 đồng (gọi tắt nhà số 5I), nên chấp nhận kháng cáo phần yêu cầu này của ông Ph (đại diện theo ủy quyền cho bà Tr) như Kiểm sát viên đề nghị là đúng pháp luật.

[5] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà M không có yêu cầu độc lập trong vụ án, Tòa sơ thẩm nhận định không xem xét số tiền 500.000.000 đồng của bà M khai cho ông T bà Tr mượn, nên cấp phúc thẩm không xem xét, tại phiên tòa phúc thẩm bà M xác định không yêu cầu ông T bà Tr trả 500.000.000 đồng cho bà, nên cấp phúc thẩm không nhận định về quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho bà M theo quy định.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Giá trị tài sản chung nhà, đất số 4I chia cho ông T bà Tr là 4.324.051.200 đồng và nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng của ông T bà Tr là 328.621.456 đồng như án sơ thẩm nhận định là đúng, nhưng Tòa sơ thẩm nhận định tính án phí sơ thẩm lại không khấu trừ nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng 328.621.456 đồng, phần tiền là giá trị tài sản chung phần còn lại buộc các đương sự chịu án phí chia tài sản chung mới đúng quy định, tòa sơ thẩm buộc ông T bà Tr chịu án phí của tổng số tiền 4.324.051.200 đồng là chưa đúng quy định pháp luật, theo đó Tòa sơ thẩm không chấp yêu cầu chi tài sản chung đối với số tiền 367.222.355 đồng của ông T nhưng chỉ buộc ông T chịu 300.000 đồng là chưa đúng quy định pháp luật, Tòa sơ thẩm tính toán sai về số liệu chi phí tố tụng của ông T nên cần phải điều chỉnh lại. Tổng chi phí tố tụng ông T, bà Tr phải chịu là 13.581.000 đồng. Ông T, bà Tr mỗi người phải chịu ½ số tiền 13.581.000 đồng tương đương với số tiền 6.790.500 đồng (ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 3.712.000 đồng, bà Tr đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 9.689.000 đồng BL446 nên ông T phải hoàn trả 3.078.500 đồng chi phí xem xét thẩm định, đo đạc cho bà Tr), tuy các đương sự không kháng cáo về án phí nhưng Tòa sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm. Do đó, cần sửa án phần án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng ông T phải hoàn lại cho bà Tr số tiền 3.078.500 đồng, buộc ông T bà Tr mỗi người phải chịu 71.931.446 đồng án phí chia tài sản chung, riêng ông T phải chịu 18.361.118 đồng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, là phù hợp pháp luật như đề nghị của Kiểm sát viên.

[7] Các phần khác về nội dung quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên án, không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử Tòa phúc thẩm không xem xét, nên có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Ông Phạm Thanh T, chị Phạm Ngọc H kháng cáo không được chấp nhận, ông Lê Văn Ph (đại diện theo ủy quyền cho bà Tr) được chấp nhận một phần kháng cáo, lẽ ra ông T, chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về án phí, yêu cầu kháng cáo của ông Ph (đại diện theo ủy quyền

cho bà Tr) được chấp nhận một phần nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[9] Trên cở sở phân tích, nhận định nêu trên, cần sửa án sơ thẩm về phần án phí, chi phí tố tụng và sửa án về cách tuyên, điều chỉnh phần nội dung quyết định của bản án sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Thanh T, yêu cầu chia ½ giá trị tài sản căn nhà số 5I tương ứng số tiền 367.222.355 đồng.

2. Không chấp nhận kháng cáo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Ngọc H yêu cầu Tòa án chia 70% giá trị tài sản chung nhà, đất số 4I cho bà Bùi Thị Tr; Yêu cầu chia 30% giá trị tài sản chung nhà, đất số 4I cho ông Phạm Thanh T (nhà, đất này tổng trị giá là 4.324.051.200 đồng).

3. Không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Ngọc H yêu cầu Tòa án bác yêu cầu của ông Phạm Thanh T yêu cầu chia ½ giá trị tài sản căn nhà số 5I tương ứng số tiền 367.222.355 đồng.

4. Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Ph (đại diện cho bị đơn bà Bùi Thị Tr) yêu cầu Tòa án bác yêu cầu của ông Phạm Thanh T yêu cầu chia ½ giá trị tài sản căn nhà số 5I tương ứng số tiền 367.222.355 đồng.

5. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Ph (đại diện cho bị đơn bà Bùi Thị Tr) yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Thanh T (trong đó có bà Tr) giao nhà, đất số 4I cho chị Phạm Ngọc Hân và cháu Phạm Ngọc Tâm V.

6. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Ph (đại diện cho bị đơn bà Bùi Thị Tr) yêu cầu Tòa án chia 70% giá trị tài sản chung nhà, đất số 4I cho bà Bùi Thị Tr; yêu cầu chia 30% giá trị tài sản chung nhà, đất số 4I cho ông Phạm Thanh T (nhà, đất này tổng trị giá là 4.324.051.200 đồng).

Tuyên xử:

[1] Sửa một phần bản án hôn nhân, gia đình sơ thẩm số 116/2021/HNGĐ-ST ngày 25/5/2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 35/2021/QĐ-SCBSBA ngày 25/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh An Giang về án phí, chi phí tố tụng, sửa án sơ thẩm về cách tuyên, điều chỉnh phần nội dung Quyết định sửa

chữa, bổ sung bản án số 35/2021/QĐ-SCBSBA của Tòa án nhân dân thành phố H ban hành ngày 25/6/2021 (sửa chữa tháng của biên lai tạm ứng án phí sơ thẩm) vào nội dung của Quyết định bản án phúc thẩm.

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 92; Điều 143; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; điểm b và điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 232; khoản 1 Điều 244; Điều 246; khoản 1 Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 38, Điều 44, khoản 2 Điều 59, Điều 61, Điều 62, Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 223 Điều 224, Điều 463, Điều 466, Điều 474 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 122 Luật nhà ở; Điều 166, Điều 167, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh T đối với bà Bùi Thị Tr.

[1.2] Xác định tài sản chung của ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với 56m^2 đất tọa lạc tại số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01321dA, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 08/6/2009 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833029201155 (hồ sơ gốc số 011-55) do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 29/10/2009 được giới hạn bởi các điểm 23, 25, 27, 28 theo Bản trích đo địa chính có số lưu trữ 7916-16-PC do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh H (nay là Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh H) lập ngày 02/3/2017, tổng giá trị tài sản nhà, đất là 4.324.051.200 đồng (*bốn tỷ ba trăm hai mươi bốn triệu không trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm đồng*).

[1.3] Giao tài sản chung là 01 căn nhà và đất tọa lạc tại số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01321dA, thửa đất số 165, tờ bản đồ số 17, diện tích 56m^2 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 08/6/2009 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833029201155 (hồ sơ gốc số 011-55) do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 29/10/2009 cho ông Phạm Thanh T, bà Bùi Thị Tr được giới hạn bởi các điểm 23, 25, 27, 28 theo Bản trích đo địa chính có số lưu trữ 7916-16-PC do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh H, nay là Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh H lập ngày 02/3/2017 (tổng giá trị tài sản nhà, đất là 4.324.051.200 đồng) cho ông Phạm Thanh T được quyền quản lý, sử dụng.

[1.4] Ông Phạm Thanh T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định.

[1.5] Ông Phạm Thanh T hoàn ½ của số tiền 4.324.051.200 đồng là giá trị tài sản nhà, đất số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang (sau khi khấu trừ phần nghĩa vụ ông T phải thanh toán nợ vay cho ngân hàng Thương mại Cổ phần A 164.310.728 đồng phần của bà Tr) cho bà Bùi Thị Tr số tiền 1.997.714.872 đồng (*một tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm mười bốn nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng)*.

[1.6] Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

- Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

[2] Không chấp nhận đối với yêu cầu của ông Phạm Thanh T yêu cầu nhận ½ giá trị tài sản số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang với số tiền là 367.222.355 đồng.

[3] Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP A yêu cầu ông Phạm Thanh T và bà Bùi Thị Tr trả cho Ngân hàng TMCP A theo hợp đồng tín dụng số 0207/13/TD/XXIV ngày 01/10/2013 số tiền là 328.621.456 đồng (trong đó nợ gốc 149.947.577 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 25/5/2021 là 178.673.879 đồng) cụ thể:

[3.1] Ông Phạm Thanh T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A do Ngân hàng thương mại cổ phần A chi nhánh An Giang đại diện nhận số tiền 164.310.728 đồng (*một trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm mười nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*).

[3.2] Bà Bùi Thị Tr có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A do Ngân hàng thương mại cổ phần A chi nhánh An Giang đại diện nhận số tiền đại diện nhận số tiền 164.310.728 đồng (*một trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm mười nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*) số tiền nợ vay 164.310.728 đồng này ông T có trách nhiệm thanh toán thay cho bà Tr (vì đã khấu trừ vào tiền chênh lệch chia tài sản chung, ông T phải hoàn lại cho bà Tr như đã tuyên tại tiêu mục [1.5] của Quyết định phúc thẩm).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2021) ông Phạm Thanh T, bà Bùi Thị Tr còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ

gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[4] Tiếp tục duy trì Hợp đồng số 0207/13/TC/XXIV, ngày 01/10/2013, được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A chi nhánh An Giang với ông Phạm Thanh T, bà Bùi Thị Tr do Phòng Công chứng số 1 tỉnh An Giang công chứng ngày 01/10/2013 và đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H, tỉnh An Giang ngày 03/10/2013 để đảm bảo cho việc thi hành án.

[5] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Phạm Thanh T đối với yêu cầu chia ½ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 164, tờ bản đồ số 17, diện tích 56m^2, tọa lạc tại số 5I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 133057, do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho bà Tr ngày 24/01/2007 và tiền cho thuê căn nhà số 4I, đường Trần Bình Tr, phường X, thành phố H, tỉnh An Giang từ ngày 01/6/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, tạm tính cho thuê là 6.500.000 đồng/tháng

[6] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông Phạm Thanh T và bị đơn bà Bùi Thị Tr cùng phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là 13.581.000 đồng, cụ thể:

[6.1] Nguyên đơn ông Phạm Thanh T phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là 6.790.500 đồng nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng ông T đã nộp 3.712.000 đồng (theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0001552 ngày 16/3/2017 BL695, phiếu thu ngày 19/10/2016 BL91, phiếu thu ngày 02/8/2019 BL124) của Tòa án nhân dân thành phố H. Ông T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Bùi Thị Tr số tiền 3.078.500 đồng chi phí tố tụng.

[6.2] Bị đơn bà Bùi Thị Tr phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là 6.790.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng bà Tr đã nộp 9.869.000 đồng (*chín triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) theo Hợp đồng dịch vụ thẩm định giá số 208/2020/HĐ-ĐA/AG ngày 05/8/2020 và Phiếu thu ngày 01/12/2020 BL446, BL 431 của Công ty CP Thẩm định giá Đông Á. Bà Tr đã nộp đủ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. (Bà Tr được nhận lại 3.078.500 đồng chi phí tố tụng do ông T hoàn trả theo mục [6.1] của quyết định phúc thẩm)

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[7.1] Ông T phải chịu 71.931.446 đồng án phí chia tài sản chung và 18.361.118 đồng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, tổng cộng ông T phải nộp 90.292.564 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 17.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0002219 ngày 10/12/2014 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H, nên ông T còn phải nộp 73.292.564 đồng án phí sơ thẩm.

[7.2] Bà Tr phải chịu 71.931.446 đồng án phí chia tài sản chung.

[7.3] Ngân hàng TMCP A được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) mà Ngân hàng TMCP A đã nộp theo biên lai thu số 0009391 ngày 22/10/2015 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H.

[8] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nên được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000491 ngày 14/06/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Bà Bùi Thị Tr (do ông Lê Văn Ph đại diện theo ủy quyền) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nên được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000512 ngày 17/06/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Chị Phạm Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nên được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000574 ngày 13/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Tp. H;
- Chi cục THADS Tp. H;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Tuấn